

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành lại Chương trình đào tạo Cao đẳng**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT**

Căn cứ quyết định số 79/QĐ-BLĐTBXH ngày 12/01/2007 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội về việc thành lập trường Cao đẳng Nghề đường sắt I; Quyết định số 1029/QĐ-BLĐTBXH ngày 12/8/2009 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Nghề đường sắt I thành Trường Cao đẳng Nghề đường sắt và quyết định số 130/QĐ-LĐTBXH ngày 07/02/2017 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Nghề đường sắt thành Trường Cao đẳng Đường sắt;

Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu Trưởng quy định trong Điều lệ Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành tại Quyết định số 846/QĐ-ĐS ngày 30/7/2019 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội về việc ban hành Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 50/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội về việc ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật mỏ và kỹ thuật khác;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội về việc ban hành 116 Định mức kinh tế-kỹ thuật cho các ngành nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo Cao đẳng Điều hành chạy tàu hỏa. Thời gian đào tạo: 2,5 năm (30 tháng).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT(Tu05).



TS. Trương Trọng Vương

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo quyết định số 318/QĐ-CDĐT ngày 08 tháng 5 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Đường sắt)

**Ngành, nghề:** Điều hành chạy tàu hoả

**Mã ngành, nghề:** 6840125

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

**Thời gian đào tạo:** 2,5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình/mô tả nghề đào tạo:

Điều hành chạy tàu hoả trình độ cao đẳng là nghề mà người hành nghề trực tiếp phục vụ chạy tàu, các công việc của nghề liên quan trực tiếp đến việc điều hành chạy tàu, tổ chức chạy tàu, quản lý đoàn tàu trên tuyến và tại ga nhằm đảm bảo an toàn, đạt hiệu quả cao, đáp ứng được yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người hành nghề Điều hành chạy tàu hoả hoạt động trong các bộ phận điểm xa, gác ghi, ghép nối đầu máy toa xe, trưởng đồn, trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu, điều độ chạy tàu ga, điều độ chạy tàu tuyến tại các tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt hoặc doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

Người làm công tác điều hành chạy tàu phải có sức khỏe theo quy định, phải chấp hành nghiêm túc các quy định về pháp luật đường sắt, có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để rèn luyện, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề.

### 2. Mục tiêu đào tạo:

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo Cao đẳng Điều hành chạy tàu hoả, nhằm đào tạo nguồn nhân lực Điều hành chạy tàu hoả trình độ cao đẳng đáp ứng nhu cầu của ngành đường sắt và xã hội.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Kiến thức:

+ Trình bày được các quy định về pháp luật đường sắt, quy định về vận tải hàng hóa, vận tải hành khách.

+ Vận dụng được các quy định về khai thác vận dụng phương tiện, thiết bị ở ga, cầu đường để phục vụ cho công tác chạy tàu, vận tải hàng hóa, vận tải hành khách.

+ Trình bày được các quy định về xây dựng biểu đồ chạy tàu, xây dựng biểu tác nghiệp kỹ thuật ga.

+ Vận dụng được các quy định về tổ chức chạy tàu, vận trù, khoa học quản lý để xây dựng và tổ chức thực hiện phương án điều hành chạy tàu trên các tuyến đường, khu đoạn và tại các ga đảm bảo an toàn, kịp thời và hiệu quả.

+ Vận dụng được các quy định về tổ chức chức vận tải hàng hóa, tổ chức xếp dỡ hàng hóa để tính toán, lựa chọn các phương án xếp và gia cố hàng hoá

trên toa xe và hướng dẫn việc xếp dỡ hàng hoá trên toa xe đảm bảo an toàn hàng hoá và người trong quá trình vận chuyển, sử dụng có hiệu quả trang thiết bị máy móc xếp dỡ, phương tiện vận tải và sử dụng hợp lý lao động.

+ Vận dụng được quy định về marketing, giao tiếp, ngoại ngữ trong vận tải đường sắt vào giao tiếp và ứng xử với hành khách, người thuê vận tải, người gửi hàng, người nhận hàng văn minh lịch sự.

- Kỹ năng:

+ Lập và triển khai thực hiện được kế hoạch ngày, kế hoạch ban, kế hoạch giai đoạn trên một khu đoạn về: đón, gửi tàu, giải thể, lập tàu, cắt, nối toa xe và chỉ huy các đoàn tàu chạy theo đúng biểu đồ chạy tàu.

+ Xây dựng được biểu đồ chạy tàu trên khu đoạn.

+ Lập và triển khai thực hiện được kế hoạch ngày, kế hoạch ban, kế hoạch giai đoạn của ga về: đón, gửi tàu, giải thể, lập tàu, cắt, nối toa xe, đưa lấy xe xếp dỡ theo đúng biểu đồ chạy tàu.

+ Xây dựng được biểu tác nghiệp kỹ thuật ga.

+ Sử dụng được các loại thiết bị đóng đường của các phương pháp đóng đường ở các ga trên đường sắt.

+ Quản lý được đoàn tàu từ khi nhận tàu đến khi giao tàu đúng quy trình tác nghiệp, đảm bảo thời gian và chất lượng quy định.

+ Quản lý được nhân lực trong ban sản xuất và trên đoàn tàu.

+ Phát hiện và giải quyết được tình huống nghề nghiệp trong phạm vi nhiệm vụ chức trách của chức danh đảm nhiệm.

- Chính trị, pháp luật:

+ Trình bày được một số kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác Lênin và Hiến pháp, Pháp luật của Nhà nước và tư tưởng Hồ Chí Minh.

+ Trình bày được đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp của địa phương, khu vực, vùng, miền.

+ Trung thành với đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam.

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật.

- Đạo đức, tác phong công nghiệp:

+ Có phẩm chất đạo đức tốt, biết giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, có tính kỷ luật, tính trung thực, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao.

+ Yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc công nghiệp.

+ Ý thức trong học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ.

+ Tự chủ trong công việc quản lý nhóm.

+ Có trách nhiệm trong công việc để đảm bảo an toàn chạy tàu.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có đủ sức khỏe để làm việc theo tiêu chuẩn nghề nghiệp.

+ Trình bày được những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình giáo dục quốc phòng - an ninh.

+ Có được phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Người tốt nghiệp khóa đào tạo Cao đẳng Điều hành chạy tàu hoả có khả năng làm việc trong các tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt hoặc doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt với các chức danh trực tiếp phục vụ chạy tàu như: Gác ghi, Ghép nối đầu máy toa xe, Dẫn máy, Trưởng đồn, Trục ban chạy tàu ga, Trưởng tàu, Điều độ chạy tàu ga, Điều độ chạy tàu tuyến và có khả năng học tiếp ở trình độ cao hơn.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian của khóa học:

- Khối lượng kiến thức toàn khoá học: 3385 (giờ)
- Số lượng môn học, mô đun: 38
- Khối lượng học tập các môn học chung: 435 (giờ)
- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: 2950 (giờ)
- Khối lượng lý thuyết: 951 (giờ); Thực hành, thực tập: 1999 (giờ)

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề:

| TT         | Mã năng lực                | Tên năng lực   |
|------------|----------------------------|--|
| <b>I</b>   | <b>Năng lực cơ bản</b>     |  |
| 1          | NLCB-01                    | Sử dụng máy tính cơ bản  |
| 2          | NLCB-02                    | Sử dụng tiếng Anh giao tiếp cơ bản   |
| 3          | NLCB-03                    | Tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan                                  |
| 4          | NLCB-04                    | Giao tiếp cơ bản   |
| 5          | NLCB-05                    | Làm việc hiệu quả trong nhóm   |
| 6          | NLCB-06                    | Thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ              |
| <b>II</b>  | <b>Năng lực chuyên môn</b> |  |
| 7          | NLCL-01                    | Năng lực chuyên môn của gác ghi  |
| 8          | NLCL-02                    | Năng lực chuyên môn của ghép nối đầu máy toa xe                                  |
| 9          | NLCL-03                    | Năng lực chuyên môn của điêm xa  |
| 10         | NLCL-04                    | Năng lực chuyên môn của trưởng đồn   |
| 11         | NLCL-05                    | Năng lực chuyên môn của phụ trục ban chạy tàu ga                                 |
| 12         | NLCL-06                    | Năng lực chuyên môn của trục ban đường   |
| 13         | NLCL-07                    | Năng lực chuyên môn của trục ban điều khiển quay ghi tập trung                   |
| 14         | NLCL-08                    | Năng lực chuyên môn của trục ban chạy tàu ga                                     |
| 15         | NLCL-09                    | Năng lực chuyên môn của phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn                   |
| 16         | NLCL-10                    | Năng lực chuyên môn của trưởng tàu hàng  |
| 17         | NLCL-11                    | Năng lực chuyên môn của trưởng tàu khách   |
| 18         | NLCL-12                    | Năng lực chuyên môn của điều độ chạy tàu ga                                      |
| 19         | NLCL-13                    | Năng lực chuyên môn của điều độ chạy tàu tuyến                                   |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b>   |  |
| 20         | NLNC-01                    | Khai thác, sử dụng hệ thống mạng, các phần mềm trong công tác điều hành chạy tàu |
| 21         | NLNC-02                    | Giao tiếp tiếng anh chuyên ngành đường sắt phục                                  |

| TT | Mã năng lực | Tên năng lực                             |
|----|-------------|--|
|    |             | vụ khách hàng                            |
| 22 | NLNC-03     | Ứng phó với trường hợp khẩn cấp của nghề |

## 6. Nội dung chương trình:

| MÃ<br>MĐ/<br>MH | Tên môn học/mô đun                                  | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |   |             |
|-----------------|---|------------------|-------------------------|--------------|---|-------------|
|                 |   |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |   |             |
|                 |   |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực hành/<br>thực tập/<br>thí nghiệm/<br>bài tập/<br>thảo luận | Kiểm<br>tra |
| <b>I</b>        | <b>Các môn học chung</b>                            |                  | <b>435</b>              | <b>157</b>   | <b>255</b>  | <b>23</b>   |
| MH 01           | Tiếng Anh   | 4                | 120                     | 42           | 72  | 6           |
| MH 02           | Tin học   | 3                | 75                      | 15           | 58  | 2           |
| MH 03           | Giáo dục Chính trị                                  | 5                | 75                      | 41           | 29  | 5           |
| MH 04           | Pháp luật   | 2                | 30                      | 18           | 10  | 2           |
| MH 05           | Giáo dục Quốc phòng và An ninh                      | 3                | 75                      | 36           | 35  | 4           |
| MH 06           | Giáo dục thể chất                                   | 2                | 60                      | 5            | 51  | 4           |
| <b>II</b>       | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>               |                  | <b>2950</b>             | <b>951</b>   | <b>1816</b>   | <b>183</b>  |
| II.1            | Môn học, mô đun cơ sở                               |                  | 135                     | 90           | 36  | 9           |
| MH 07           | An toàn lao động                                    | 2                | 30                      | 24           | 4   | 2           |
| MH 08           | Đường sắt thường thức                               | 2                | 30                      | 25           | 3   | 2           |
| MH 09           | Toán ứng dụng trong giao thông vận tải              | 2                | 30                      | 14           | 14  | 2           |
| MH 10           | Marketing trong ngành vận tải đường sắt             | 3                | 45                      | 27           | 15  | 3           |
| <b>II.2</b>     | <b>Môn học, mô đun chuyên môn</b>                   |                  | <b>2340</b>             | <b>749</b>   | <b>1445</b>   | <b>146</b>  |
| MH 11           | Pháp luật về đường sắt (phần 1)                     | 7                | 105                     | 79           | 19  | 7           |
| MH 12           | Tổ chức chạy tàu (phần 1)                           | 7                | 105                     | 75           | 25  | 5           |
| MH 13           | Sức kéo đoàn tàu                                    | 2                | 30                      | 20           | 8   | 2           |
| MĐ 14           | Nghiệp vụ gác ghi                                   | 4                | 115                     | 15           | 92  | 8           |
| MĐ 15           | Nghiệp vụ ghép nối đầu máy toa xe, trưởng dòn       | 5                | 150                     | 30           | 108   | 12          |
| MH 16           | Tổ chức vận tải hàng hoá, hành khách                | 6                | 90                      | 73           | 12  | 5           |
| MH 17           | Quy định vận tải hàng hoá trên đường sắt            | 3                | 45                      | 30           | 12  | 3           |
| MH 18           | Quy định vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt | 2                | 30                      | 17           | 11  | 2           |
| MH 19           | Tổ chức xếp dỡ hàng hoá                             | 3                | 45                      | 30           | 12  | 3           |
| MH 20           | An toàn giao thông vận                              | 4                | 60                      | 35           | 20  | 5           |

| Mã<br>MĐ/<br>MH | Tên môn học/mô đun                               | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |   |             |
|-----------------|--|------------------|-------------------------|--------------|---|-------------|
|                 |  |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |   |             |
|                 |  |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực hành/<br>thực tập/<br>thí nghiệm/<br>bài tập/<br>thảo luận | Kiểm<br>tra |
|                 | tải đường sắt                                    |                  |                         |              |   |             |
| MĐ 21           | Nghiệp vụ trực ban chạy<br>tàu ga (phần 1)       | 7                | 225                     | 45           | 164   | 16          |
| MĐ 22           | Nghiệp vụ trực ban chạy<br>tàu ga (phần 2)       | 4                | 130                     | 30           | 88  | 12          |
| MĐ 23           | Thực tập trực ban chạy<br>tàu ga                 | 5                | 280                     | 8            | 256   | 16          |
| MĐ 24           | Nghiệp vụ trưởng tàu                             | 3                | 110                     | 30           | 72  | 8           |
| MĐ 25           | Thực tập trưởng tàu                              | 4                | 240                     | 8            | 224   | 8           |
| MH 26           | Pháp luật về đường sắt<br>(phần 2)               | 3                | 45                      | 30           | 12  | 3           |
| MH 27           | Tổ chức chạy tàu (phần 2)                        | 3                | 45                      | 29           | 13  | 3           |
| MH 28           | Thiết kế ga đường sắt                            | 3                | 45                      | 36           | 6   | 3           |
| MH 29           | Quản trị doanh nghiệp<br>vận tải đường sắt       | 4                | 60                      | 41           | 15  | 4           |
| MH 30           | Kinh tế vận tải đường sắt                        | 6                | 90                      | 65           | 20  | 5           |
| MĐ 31           | Nghiệp vụ điều độ chạy<br>tàu tuyến              | 3                | 95                      | 15           | 72  | 8           |
| MĐ 32           | Thực tập điều độ chạy tàu<br>tuyến               | 4                | 200                     | 8            | 184   | 8           |
| II.3            | Môn học, mô đun tự chọn                          |                  | 475                     | 112          | 335   | 28          |
| MH 33           | Kế toán, thống kê ga, tàu                        | 2                | 30                      | 16           | 12  | 2           |
| MH 34           | Vận tải hàng hoá, hành<br>khách liên vận quốc tế | 3                | 45                      | 34           | 8   | 3           |
| MH 35           | Ngoại ngữ chuyên ngành                           | 4                | 60                      | 20           | 36  | 4           |
| MH 36           | Tin học ứng dụng trong<br>vận tải đường sắt      | 3                | 45                      | 19           | 23  | 3           |
| MĐ 37           | Nghiệp vụ điều độ chạy<br>tàu ga                 | 3                | 95                      | 15           | 72  | 8           |
| MĐ 38           | Thực tập điều độ chạy tàu ga                     | 4                | 200                     | 8            | 184   | 8           |
|                 | <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>139</b>       | <b>3385</b>             | <b>1108</b>  | <b>2071</b>   | <b>206</b>  |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình:

7.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

7.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao, giáo dục chính trị, văn hoá, xã hội thực hiện theo kế hoạch giáo dục chính trị ngoại khoá hàng năm.

- Sinh viên có thể tự nguyện đăng ký tham gia các lớp tin học, ngoại ngữ, sinh hoạt Câu lạc bộ học sinh, sinh viên ngoài giờ học chính khoá.

7.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô đun:

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô đun: Tự luận (viết), vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành... theo quy chế thi, kiểm tra hiện hành của Trường. Thời gian thi kết thúc môn học, mô đun được bố trí sau khi kết thúc môn học, mô đun và không nằm trong thời gian của môn học, mô đun.

- Thời gian thi:

+ Lý thuyết: không quá 120 phút

+ Thực hành: không quá 04 giờ

7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:

7.4.1. Đối với đào tạo theo niên chế:

- Hướng dẫn Thi tốt nghiệp

| STT | Môn thi                        | Hình thức thi                      | Thời gian thi      |
|-----|--------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| 1   | Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp | Viết, trắc nghiệm                  | Không quá 180 phút |
| 2   | Thực hành nghề nghiệp          | Làm bài thực hành kỹ năng tổng hợp | Không quá 08 giờ   |

- Hướng dẫn làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp: Hiệu trưởng căn cứ vào yêu cầu, quy định số tín chỉ cụ thể của chuyên đề, khóa luận làm điều kiện xét tốt nghiệp cho người học.

7.4.2. Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ:

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng Lái tàu đường sắt và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học hoặc phải làm chuyên đề, khóa luận làm điều kiện xét tốt nghiệp.

7.4.3. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp, kết quả bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và các quy định liên quan để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng và công nhận danh hiệu “Kỹ sư thực hành” theo quy chế thi, kiểm tra, xét công nhận tốt nghiệp trong đào tạo hệ chính quy hiện hành của nhà Trường.

4.5. Các chú ý khác:

- Trong điều kiện cụ thể cho phép, có thể tổ chức giảng dạy trực tuyến phần lý thuyết của một số môn học, mô đun theo quy chế đào tạo trực tuyến hiện hành của Trường.

- Thực hành nghề tại cơ sở để hoàn thiện kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ của học sinh sinh viên. Việc lựa chọn hình thức thực hành cũng như phân bổ thời gian tùy điều kiện từng mô đun, cơ sở thực hành nghề có thể lựa chọn hình thức cho phù hợp nhưng đảm bảo thời lượng đã phê duyệt.

- Hàng tuần sinh viên có nghĩa vụ thực hiện từ 15 phút đến 30 phút tập trung chào cờ và sinh hoạt đầu tuần vào sáng thứ 2.
- Thời gian học lý thuyết 1 giờ là 45 phút, học thực hành 1 giờ là 60 phút, 1 tuần học 5 ngày không quá 30 giờ lý thuyết hoặc 40 giờ thực hành.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

*(đã ký)*

**Trương Trọng Vương**